HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09 /2017/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 13 tháng 7 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT
Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nghệ An đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 4115/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nghệ An đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm của quy hoạch

- Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nghệ An đến năm 2025, tầm nhìn 2035 phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh – tế xã hội của tỉnh Nghệ An; phục vụ, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên nước, chủ động phòng, chống và khắc phục hậu

quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh;

- Phát huy trách nhiệm của toàn xã hội trong quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nghệ An đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 đối với nước mặt, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước mặt là nguồn cấp nước chính cho các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu của quy hoạch

2.1. Mục tiêu tổng quát:

Quản lý, phân bổ nguồn nước đảm bảo hài hòa, hợp lý giữa các ngành, tổ chức, cá nhân dùng nước, cấp đủ nước cho các ngành kinh tế, ưu tiên đảm bảo 100% nước cấp cho sinh hoạt; Bảo vệ tài nguyên nước không bị ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt, bảo vệ chức năng nguồn nước; Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh Nghệ An nhằm đảm bảo an ninh lâu dài về tài nguyên nước, góp phần thúc đẩy, hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1. Đảm bảo nguồn cấp nước sinh hoạt đến năm 2020 là 117 triệu m^3/năm; đến 2025 là 125 triệu m^3/năm và đến năm 2035 là 180,2 triệu m^3/năm.

2.2.2. Đảm bảo nước cho phát triển công nghiệp đến năm 2020 là 123,7 triệu m^3/năm; đến 2025 là 222,74 triệu m^3/năm và đến năm 2035 là 420,74 triệu m^3/năm.

2.2.3. Phân bổ hài hòa, hợp lý tài nguyên nước giữa các vùng/tiểu vùng, lưu vực/tiểu lưu vực cho ngành nông nghiệp với nhu cầu nước năm 2020 là 2,334 triệu m^3/năm, đến năm 2025 là 2,339 triệu m^3/năm và đến năm 2035 là 2,282 triệu m^3/năm.

2.2.4. Quản lý việc xây dựng, vận hành các công trình khai thác phía thượng lưu, đảm bảo lượng nước cấp nước cho hệ thống Bara Đô Lương với lưu lượng 44,0m^3/giây và cống Nam Đàn với lưu lượng 40,55m^3/giây. Duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông chính: Sông Cả, sông Hiếu, sông Giăng, sông Nậm Mô, sông Con, sông Hoàng Mai, sông Cửa Lò, sông Hầu, sông Thái.

2.2.5. Quản lý, bảo vệ để khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt với tổng lượng có thể khai thác khoảng 16,25 tỷ m^3/năm.

2.2.6. Quản lý, bảo vệ nguồn nước, xây dựng các công trình để khai thác, đáp ứng cho sinh hoạt và các nhu cầu khác (không kể nước cho thủy điện) trên phạm vi toàn tỉnh đến năm 2020 đạt 2,65 tỷ m^3/năm, đến năm 2025 là 2,767 tỷ m^3/năm và đến năm 2035 là 2,96 tỷ m^3/năm, trong trường hợp biến đổi khí hậu,

đảm bảo tổng nhu cầu nước của các ngành theo các giai đoạn của quy hoạch là: 2,81 tỷ m^3/năm vào năm 2020, 2,74 tỷ m^3/năm vào năm 2025 và năm 2035 là 2,93 tỷ m^3/năm.

2.2.7. Quản lý, bảo vệ tài nguyên nước không bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, đảm bảo chức năng nguồn nước, đáp ứng mục tiêu chất lượng nước cho các ngành, các đối tượng khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

a) Giai đoạn 2017-2025: Bảo vệ tài nguyên nước mặt đáp ứng chất lượng cho các mục đích sử dụng đạt mức B1÷A2 theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT;

b) Giai đoạn 2026-2035: Bảo vệ tài nguyên nước mặt đạt mức A2÷A1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

2.2.8. Phòng, chống lũ, lụt cho khu vực hạ lưu sông Cả với tần suất chống lũ là P = 1% và lũ nội đồng cho các sông độc lập ven biển với P = 10%.

2.2.9. Phòng, chống hạn hán cho các vùng: Lưu vực sông Hiếu, vùng Trung lưu sông Cả.

2.2.10. Phòng, chống xâm nhập mặn cho các vùng hạ lưu sông Cả và vùng các sông độc lập ven biển.

3. Phương án quy hoạch:

3.1. Phân vùng quy hoạch

Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nghệ An phân chia thành 08 vùng và các tiểu vùng như sau:

3.1.1. Vùng thượng lưu sông Cả, gồm 03 tiểu vùng:

a) Thượng lưu Sông Cả - Bản Vẽ;

b) Bản Vẽ - Khe Bố;

c) Khe Bố - Ngã ba Cây Chanh.

3.1.2. Vùng sông Nậm Mô.

3.1.3. Vùng trung lưu sông Cả, gồm 02 tiểu vùng:

a) Ngã ba Cây Chanh - Đập Đô Lương;

b) Đập Đô Lương - Cống Nam Đàn.

3.1.4. Lưu vực sông Giăng.

3.1.5. Vùng lưu vực sông Hiếu, gồm 03 tiểu vùng:

a) Thượng lưu sông Hiếu - Bản Mồng;

b) Bản Mồng - Ngã ba Cây Chanh;

c) Lưu vực sông Con (sông Dinh).

3.1.6. Vùng hạ lưu sông Cả.

3.1.7. Vùng các sông độc lập ven biển.

3.1.8. Vùng thượng lưu sông Chu (phần diện tích thuộc tỉnh Nghệ An).

(Chi tiết diện tích các vùng/tiểu vùng và địa phương thuộc các vùng/tiểu vùng tại Phụ lục 01 kèm theo)

3.2. Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước

3.2.1. Nguyên tắc phân bổ tài nguyên nước:

a) Phân bổ nguồn nước tài nguyên nước mặt tỉnh Nghệ An gắn liền với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, có xét đến quy hoạch khai thác, sử dụng nước của các ngành và các yêu cầu chuyển nước giữa thượng lưu và hạ lưu;

b) Phân bổ nguồn nước phải đảm bảo tính bền vững, dựa trên cơ sở kết quả đánh giá giữa nhu cầu khai thác, sử dụng nước với khả năng đáp ứng của nguồn nước và đảm bảo sự đồng thuận giữa các ngành sử dụng nước;

c) Trong điều kiện bình thường: Đáp ứng đủ nhu cầu nước cho các ngành, đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các sông; Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước'

d) Trong điều kiện xảy ra hạn hán, thiếu nước: Đảm bảo đủ 100% nhu cầu nước cho sinh hoạt, đáp ứng tối đa khả năng của nguồn nước cho các mục đích khác. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

3.2.2. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ tài nguyên nước:

a) Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng;

b) Đảm bảo dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu dùng nước;

c) Đảm bảo yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, ưu tiên các Khu công nghiệp tập trung, Cụm công nghiệp đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh;

d) Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp, trong đó ưu tiên cho chăn nuôi, và nuôi trồng thủy sản.

3.2.3. Lượng nước sử dụng để phân bổ:

(Chi tiết lượng nước sử dụng để phân bổ tại Phụ lục 02 kèm theo)

3.2.4. Phân bổ tài nguyên nước cho các đối tượng khai thác:

a) Phân bổ nguồn nước trong điều kiện bình thường:

- Đảm bảo đủ nước cho các nhu cầu khai thác, sử dụng, khai thác bền vững nguồn nước và bảo vệ môi trường;

- Nguồn nước dự phòng để cấp cho thành phố Vinh trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước là nguồn nước dưới đất thuộc thành phố Vinh và huyện Nam Đàn với tổng lưu lượng khoảng 255.000 m3/ngày đêm; Đối với thị xã Cửa Lò được xem xét, quyết định sau năm 2020;

b) Phân bổ nguồn nước trong điều kiện thiếu nước: Trong điều kiện thiếu nước, thứ tự ưu tiên và tỷ lệ phân bổ cho các ngành như sau:

- Nước cho sinh hoạt: Đảm bảo 100% nhu cầu;

- Nước cho công nghiệp: Đảm bảo 100% nhu cầu;

- Nước cho nông nghiệp: Đảm bảo cấp 80% so với nhu cầu, ưu tiên cấp đủ100% nhu cầu nước cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

(Tỷ lệ phân bổ nguồn nước cho các ngành theo các giai đoạn của quy hoạch, theo tần suất nước đến và trong trường hợp hạn hán, thiếu nước tại Phụ lục 03 kèm theo)

3.2.5. Phân vùng chức năng nguồn nước:

(Chức năng nguồn nước các sông/đoạn sông theo các giai đoạn của quy hoạch thuộc các vùng/tiểu vùng thể hiện chi tiết tại Phụ lục 04-a kèm theo).

3.2.6. Định hướng nguồn khai thác:

(Định hướng nguồn khai thác cho các ngành thể hiện chi tiết trong Phụ lục 04-b kèm theo).

3.2.7. Mạng giám sát tài nguyên nước:

(Mạng lưới giám sát tài nguyên nước thể hiện chi tiết tại Phụ lục 05 - a, 05 - b, 05 - c kèm theo).

3.3. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước:

3.3.1. Chỉ tiêu, phương án bảo vệ nguồn nước:

a) Giai đoạn 2015-2020:

- Về công tác thu gom xử lý nước thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung: thu gom, xử lý được 70% tổng lượng nước thải đạt chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước tại mỗi đoạn sông;

+ Đối với nước thải bệnh viện: 95% nước thải bệnh viện tuyến tỉnh, 80% đối với các bệnh viện tuyến huyện trở lên được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước;

+ Đối với nước thải công nghiệp: 100% các cơ sở sản xuất, các KCN, CCN, đã và đang hoạt động xử lý đạt chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục

đích sử dụng nước của mỗi đoạn sông. Đối với các cơ sở, KCN, CCN xây mới kiểm soát 100% yêu cầu xử lý đạt chuẩn thải ra môi trường.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm; duy trì, bảo vệ các nguồn nước có chất lượng tốt:

+ Phê duyệt được danh mục các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh;

+ Lập hành lang bảo vệ nguồn nước cho các đoạn sông, các hồ chứa ưu tiên trong giai đoạn trước năm 2020 theo Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ được phê duyệt;

+ Cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước theo quy hoạch;

+ Trám lấp 50% trong tổng số 1.352 giếng phải trám lấp trên địa bàn tỉnh;

+ Hoàn thiện công tác điều tra, đánh giá nước dưới đất khu vực đồng bằng ven biển và vùng hạ lưu sông Cả;

+ Giảm thiểu tình trạng suy thoái, cạn kiệt nguồn tài nguyên nước dưới đất khu vực khai thác nước lớn, khu vực được xác định là nguồn nước dự phòng, cấp nước tập trung cho sinh hoạt;

+ Bảo vệ miền cấp nước cho nước dưới đất cho các khu vực dễ bị tổn thương vùng Hạ lưu sông Cả.

- Về công tác quản lý tài nguyên nước:

+ 90% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải xin phép được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;

+ Hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác cấp phép, quản lý tài nguyên nước.

b) Giai đoạn 2020-2025:

- Về công tác thu gom xử lý nước thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: thu gom xử lý đạt chuẩn 80% tổng lượng nước thải phát sinh trên toàn tỉnh;

+ Đối với nước thải bệnh viện: 100% nước thải bệnh viện tuyến huyện trở lên được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước;

+ Đối với nước thải công nghiệp: 100% các cơ sở sản xuất, các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp đã và đang hoạt động xử lý đạt chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước của mỗi đoạn sông. Đối với các cơ sở,

Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp xây mới kiểm soát 100% yêu cầu xử lý đạt chuẩn thải ra môi trường.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm; duy trì, bảo vệ các nguồn nước có chất lượng tốt:

+ Hoàn thành việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước cho 100% đoạn sông, hồ chứa ưu tiên trong giai đoạn trước năm 2025 theo Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ được phê duyệt;

+ Cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước theo quy hoạch;

+ Hoàn thiện công tác trám lấp giếng khoan phải trám lấp trên địa bàn tỉnh;

+ Bảo vệ miền cấp nước cho nước dưới đất cho các khu vực dễ bị tổn thương các huyện ven biển;

+ Giảm thiểu tình trạng suy thoái, cạn kiệt nguồn tài nguyên nước dưới đất khu vực khai thác nước lớn, khu vực được xác định là nguồn nước dự phòng, cấp nước tập trung cho sinh hoạt bao gồm cả thị xã Cửa Lò.

- Về công tác quản lý tài nguyên nước:

+ 100% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải xin phép được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;

+ Hoàn thiện và kết nối bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh với bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên lưu vực để quản lý hiệu quả tài nguyên nước;

+ Hoàn thiện công tác điều tra, đánh giá nước dưới đất khu vực trung du.

c) Giai đoạn 2025-2035:

- Về công tác thu gom xử lý nước thải: Thu gom xử lý 100% đạt chuẩn thải vào môi trường đối với tất cả các loại nước thải phát sinh trong các vùng quy hoạch.

- Về bảo vệ chất lượng nước:

+ 100% các đoạn sông, hồ chứa được bảo vệ và đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước theo quy hoạch cho giai đoạn 2025-2035;

+ Hoàn thành việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước cho 100% đoạn sông, hồ chứa trong Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ được phê duyệt.

- Về công tác quản lý tài nguyên nước:

+ 100% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải xin phép được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;

+ Điều tra, đánh giá được toàn bộ nước dưới đất trên địa bàn toàn tỉnh.

3.3.2. Bảo vệ chất lượng nước mặt:

a) Thứ tự ưu tiên bảo vệ:

- Ưu tiên cao nhất bảo vệ nguồn nước các sông, đoạn sông có khai thác nước cấp cho sinh hoạt với yêu cầu bảo đảm cả số lượng và chất lượng trong mọi tình huống.

- Các nguồn nước có giá trị đa dạng sinh học cao, có giá trị lịch sử, bảo tồn văn hoá.

- Nguồn nước, cảnh quan môi trường và hệ sinh thái của tất cả các sông chính, chịu tác động của nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, làng nghề, nước thải bệnh viện.

- Nguồn nước cấp bảo đảm phát triển nông nghiệp, công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế khác trong khu vực.

b) Nội dung bảo vệ theo các giai đoạn của kỳ quy hoạch

- Giai đoạn 2015-2020:

+ Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông hiện đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng hiện tại để từng bước đưa về đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch.

+ Duy trì, bảo vệ chất lượng nước tại các đoạn sông chưa bị ô nhiễm để bảo đảm đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch.

+ Phục hồi, bảo vệ nguồn sinh thuỷ và các nguồn nước có giá trị bảo tồn.

+ Kiểm soát được các nguồn thải gây ô nhiễm tại các vùng quy hoạch.

- Giai đoạn 2020-2025:

+ Duy trì, bảo vệ chất lượng nước các đoạn sông để bảo đảm mục tiêu chất lượng nguồn nước trong kỳ quy hoạch.

+ Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch.

+ Triển khai lập và thực hiện quy hoạch xả thải để bảo vệ nguồn nước và bảo vệ môi trường tại các vùng quy hoạch.

- Giai đoạn 2025-2035:

+ Bảo vệ, cải thiện chất lượng nước các đoạn sông để bảo đảm bảo phù hợp mục tiêu chất lượng nguồn nước quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

+ Kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả các nguồn thải trên toàn tỉnh và trong các vùng quy hoạch.

(Mục tiêu chất lượng nước các sông chính, sông quan trọng tại các vùng/tiểu vùng theo các giai đoạn của quy hoạch trong Phụ lục 06 kèm theo);

3.3.3. Bảo vệ nguồn sinh thuỷ:

- Tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đến năm 2020 nâng cao tỷ lệ che phủ rừng và chất lượng của độ che phủ đạt 57%;

- Quy hoạch chuyển đổi hoặc bổ sung chức năng rừng đặc dụng ở một số khu rừng phòng hộ có giá trị đa dạng sinh học cao ở vùng Thượng lưu sông Cả (Kỳ Sơn, Tương Dương), Vùng lưu vực sông Giăng (Thanh Chương), Vùng lưu vực sông Hiếu (Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Tân Kỳ);

- Tăng cường diện tích trồng rừng phòng hộ ở các vùng/tiểu vùng có độ dốc lớn, đồng thời tích cực trồng rừng tại những nơi có độ dốc thấp, thảm thực bì thuộc đối tượng trồng rừng để nâng cao hiệu quả của rừng phòng hộ;

- Quy hoạch rừng phòng hộ gắn liền với các công trình hồ chứa thủy lợi, thủy điện đầu nguồn: Bản Vẽ, Khe Bố (Tương Dương); Hủa Na (Quế Phong); Bản Mồng (Quỳ Châu); Quỳ Hợp, Vực Mấu (Quỳnh Lưu); Sông Sào (Nghĩa Đàn);

3.3.4. Duy trì, phục hồi các nguồn nước:

- Duy trì dòng chảy tối thiểu trên dòng chính sông Cả, sông Hiếu, sông Con (sông Dinh), sông Giăng, sông Nậm Mô, và các sông độc lập ven biển;

- Phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm không đáp ứng được cho mục đích sử dụng sinh hoạt trên các tại các vùng/tiểu vùng: Thượng lưu sông Cả, vùng Trung lưu sông Cả, Vùng lưu vực sông Hiếu (tiểu vùng Bản Mồng – Ngã ba cây Chanh, lưu vực sông Con), Vùng các sông độc lập ven biển (sông Bùng);

- Phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm không đáp ứng được cho mục đích tưới, nuôi trồng thủy sản trên các đoạn sông tại các vùng/tiểu vùng: Thượng lưu sông Cả, vùng Trung lưu sông Cả (sông Rào Gang), Vùng lưu vực sông Hiếu (tiểu vùng Bản Mồng – Ngã ba cây Chanh), Vùng các sông độc lập ven biển (sông Thái);

(Chi tiết yêu cầu duy trì dòng chảy tối thiểu dòng chính các sông và nguồn nước cần phục hồi tại Phụ lục 07-a và 07-b kèm theo).

3.3.5. Mạng giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải:

Giữ nguyên 43 điểm thuộc mạng quan trắc nước mặt hiện có, bổ sung 05 điểm giám sát chất lượng nước mặt.

Giữ nguyên 13 điểm thuộc mạng quan trắc chất lượng nước dưới đất hiện có, bổ sung 30 điểm quan trắc nước dưới đất.

(Chi tiết tại Phụ lục số 05-b, 5-c kèm theo)

3.4. Quy hoạch phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra:

3.4.1. Phòng chống lũ, lụt:

a) Đối với phòng, chống giảm thiểu lũ quét tại các vùng thượng lưu sông Cả, sông Hiếu:

- Biện pháp công trình:

+ Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn, tăng cường các hoạt động quản lý xây dựng cơ bản, chương trình di dân tái định cư;

+ Xây dựng hồ chứa điều tiết lũ ở khu vực thường xảy ra lũ quét;

+ Xây dựng đê, tường chắn lũ quét: Các khu vực có điều kiện xây dựng công trình ngăn lũ quét, nghiên cứu xây dựng các tuyến đê hoặc tường chắn lũ quét để giữ dòng lũ chảy trong lòng dẫn, ngăn chặn các tác động của lũ quét đối với khu vực cần bảo vệ.

- Biện pháp phi công trình:

+ Lập bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét: Lập được bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét (nguy cơ cao, nguy cơ trung bình và vùng ít có khả năng xảy ra lũ quét);

+ Quản lý sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất hạn chế phát triển trong vùng nguy cơ lũ quét cao. Rà soát, bổ sung quy hoạch đối với các khu dân cư để thực hiện tái định cư ra khỏi vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất cao;

+ Xây dựng hệ thống cảnh báo dự báo, nối mạng thông tin và truyền dẫn dữ liệu đo đạc trực tuyến: Xây dựng chương trình dự báo lũ quét; Tăng cường trang thiết bị và năng lực xử lý thông tin dự báo cho ban chỉ huy phòng, chống lụt bão của tỉnh và của các huyện để có hệ thống chỉ huy đồng bộ, kịp thời, chính xác;

+ Lập kế hoạch phòng chống giảm nhẹ lũ quét ở các cấp tỉnh, huyện, xã;

+ Lập kế hoạch Quản lý rủi ro do lũ quét gây ra trên địa bàn tỉnh.

b) Đối với phòng, chống giảm thiểu lũ, lụt Vùng hạ lưu sông Cả và Vùng các sông độc lập ven biển

- Tiêu chuẩn phòng lũ:

+ Mức đảm bảo chống lũ trên sông Cả với tần suất là P=1%;

+ Đối với các lưu vực sông con, tiêu chuẩn chống lũ Hè thu P=10%.

- Giải pháp công trình:

+ Xây dựng hệ thống đê bảo vệ các vùng kinh tế, các khu dân cư;

+ Kết hợp xây dựng hệ thống đê với các công trình hồ chứa thượng nguồn tham gia cắt lũ.

- Giải pháp phi công trình:

+ Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực, đầu tư trang thiết bị cho Ban phòng chống lụt bão của tỉnh;

+ Xây dựng hệ thống cảnh báo dự báo, nối mạng thông tin và truyền dẫn dữ liệu đo đạc trực tuyến;

+ Lập kế hoạch phòng chống giảm nhẹ lũ, ngập lụt ở các cấp tỉnh, huyện, xã;

+ Lập kế hoạch Quản lý rủi ro do lũ, lụt gây ra trên địa bàn tỉnh;

+ Thông thoáng dòng chảy thoát lũ;

+ Tuyên truyền giáo dục cộng đồng.

3.4.2. Phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn:

- Giải pháp công trình:

+ Nâng cấp và hoàn thiện đầu tư xây dựng hệ thống các công trình khai thác, sử dụng nước đảm bảo hoạt động 100% công suất, kết hợp xây dựng các hồ chứa theo quy hoạch thủy lợi nhằm tăng cường dòng chảy kiệt cho các sông, vùng phía hạ lưu;

+ Song song với giải pháp xây dựng hồ chứa tạo nguồn phía thượng lưu, đồng thời đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại cửa sông Lam.

- Giải pháp phi công trình:

+ Thực hiện nội dung quy hoạch phân bổ như đã xây dựng;

+ Duy trì dòng chảy tối thiểu: Thực hiện theo nội dung quy hoạch phân bổ;

+ Trồng, bảo vệ rừng: tăng cường diện tích trồng rừng, đặc biệt chú trọng bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ và nâng cao chất lượng rừng;

+ Giám sát các nguồn nước và việc thực hiện điều tiết nước trong các hồ chứa để giảm thiểu các tác động do hạ thấp mực nước trên dòng chính sông Cả, sông Hiếu, sông Giăng, sông Nậm Mô trong thời gian hạn hán, đặc biệt là các hồ chứa lớn trong vùng như hồ Bản Vẽ, hồ Bản Mồng và hồ Sông Sào;

+ Tăng cường nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của nước cũng như sự cần thiết phải thực hiện các biện pháp giảm nhẹ thiệt hại của hạn hán;

+ Sử dụng nước một cách tiết kiệm, ứng dụng khoa học công nghệ, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm nước, chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

3.5. Giải pháp, kinh phí, tiến độ thực hiện quy hoạch

3.5.1. Giải pháp và tiến độ thực hiện:

a) Giải pháp về quản lý:

- Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên nước các cấp, ngành trên địa bàn tỉnh;

- Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước, ưu tiên những vùng đang và có nguy cơ thiếu nước, những khu vực có nhu cầu khai thác nước tăng mạnh trong kỳ quy hoạch;

- Thực hiện chương trình kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước theo định kỳ; kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước;

- Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai và các lĩnh vực khác, bảo đảm tích hợp với hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước, cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường của Trung ương;

- Thực hiện quy hoạch phân bổ, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra ở các huyện, thị xã, thành phố. Định kỳ rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế;

- Xây dựng chương trình giám sát và báo cáo về tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước thuộc các vùng/tiểu vùng, các lưu vực/tiểu lưu vực trên địa bàn tỉnh;

- Tăng cường giám sát chặt chẽ việc vận hành của các hồ chứa thủy lợi, thủy điện Bản Vẽ, Khe Bố, Chi Khê, và Bản Mồng, Vực Mấu;

- Tiếp tục rà soát, xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, trong đó, tập trung vào cơ chế, chính sách trong việc khai thác, sử dụng nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, ưu tiên sử dụng tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt, công nghiệp và các lĩnh vực sản xuất quan trọng gắn với bảo vệ tài nguyên nước;

- Tăng cường công tác quản lý và cấp phép về tài nguyên nước: Hoàn tất việc đăng ký, cấp phép đối với các công trình khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước để đưa vào quản lý theo quy định;

- Tăng cường năng lực và sự tham gia của các bên liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Xây dựng cơ chế đối thoại, trao đổi thông tin, cơ chế trách nhiệm giữa các ngành khai thác sử dụng tài nguyên nước và cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước;

- Công tác truyền thông: Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phổ biến pháp luật về tài nguyên nước trong các cơ quan chuyên môn ở cấp cơ sở (cấp huyện và cấp xã), tuyên truyền giáo dục trong nhân dân;

- Công khai các thông tin về các cơ sở gây ô nhiễm và các nguồn nước bị

ô nhiễm và phát huy sức mạnh cộng đồng trong theo dõi, giám sát các hoạt động bảo vệ nguồn nước.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện xin phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

- Định kỳ lập danh sách các tổ chức, cá nhân chưa có giấy phép, thông báo và công bố trên các phương tiện thông tin.

b) Giải pháp về khoa học công nghệ

- Trong quan trắc, giám sát tài nguyên nước sử dụng công nghệ tự động và truyền số liệu kỹ thuật số từ các trạm quan trắc về trung tâm quản lý dữ liệu;

- Sử dụng công nghệ định vị vệ tinh toàn cầu (GPS) kết hợp với các công cụ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý; công nghệ phân tích ảnh viễn thám;

- Triển khai kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu để phòng, chống, giảm nhẹ tác động của hạn hán;

- Sử dụng các biện pháp tiết kiệm nước trong nông nghiệp.

c) Các giải pháp về đầu tư

- Đầu tư kinh phí cho việc thực hiện các dự án, chương trình đề xuất của quy hoạch;

- Đầu tư xây dựng mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước;

- Tăng cường công tác quản lý tài nguyên nước bằng cách đầu tư nguồn vốn để thực hiện các chương trình dự án, đề án trong lĩnh vực tài nguyên nước;

- Tăng cường trang thiết bị phục vụ quản lý, điều tra, kiểm kê, đánh giá, quan trắc, giám sát, dự báo tài nguyên nước, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên nước.

d) Giải pháp về huy động nguồn vốn

- Áp dụng việc đa dạng hóa nguồn vốn, xã hội hóa dưới nhiều hình thức khác nhau trên cơ sở Nhà nước và nhân dân cùng làm đối với những dự án có ý nghĩa cộng đồng trong việc bảo vệ tài nguyên nước;

- Vốn ngân sách Nhà nước bao gồm cả Trung ương và Địa phương. Huy động kết hợp với nguồn vốn do các tổ chức phi chính phủ tài trợ cho các công trình ở những khu vực đặc biệt khó khăn có tỷ lệ các hộ nghèo đói cao, chỉ tập trung vào các dự án công ích, nhân đạo mang tính xã hội, cộng đồng;

- Kêu gọi đầu tư, thu hút vốn đầu tư của các cá nhân, doanh nghiệp đối với các dự án liên quan đến hoạt động phát triển sản xuất, kinh doanh của đơn vị, vốn đầu tư của các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế.

3.5.2. Kinh phí, tiến độ thực hiện:

a) Tổng kinh phí là 28.171,5 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách địa phương và huy động nguồn xã hội hóa là 1.071,5 tỷ đồng (trong đó vốn ngân sách địa phương là 871,5 tỷ đồng, vốn xã hội hóa là 200 tỷ đồng), vốn ngân sách Trung

ương là 27.100 tỷ đồng, cụ thể theo các giai đoạn quy hoạch như sau:

- Giai đoạn 2017-2020: 340,5 tỷ đồng;

- Giai đoạn 2020-2025: 436,5 tỷ đồng;

- Giai đoạn 2025-2035: 27.394,5 tỷ đồng.

Giao UBND tỉnh căn cứ vào ngân sách hàng năm để phân bổ cho việc thực hiện quy hoạch.

b) Các dự án ưu tiên và tiến độ thực hiện:

(Các dự án ưu tiên thực hiện quy hoạch tại Phụ lục số 08 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB) (để kiểm tra);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh; Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: http://dbndnghean.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Xuân Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 01: Phân chia vùng/tiểu vùng

(Kèm theo Nghị quyết số 93/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Vùng/ tiểu vùng	F (km^2)	Phạm vi/đơn vị hành chính
I	**Vùng thượng lưu sông Cả**	**4.636**	
1	Thượng lưu Sông Cả - Bản Vẽ	*1.620*	- Huyện **Kỳ Sơn**: Keeng Đu, Đoọc May, Bắc Lý, Mỹ Lý, Na Loi, Mường Lống, Bảo Thắng, Huổi Tụ. - Huyện **Tương Dương**: Mai Sơn, Nhôn Mai, Hữu Khuông, Vùng ngập hồ Bản Vẽ.
2	Bản Vẽ - Khe Bố	*1.670*	- Huyện **Tương Dương**: Lưỡng Minh, Yên Na, Yên Tĩnh, Thạch Giám, TT Hòa Bình, Tam Thái, Yên Hòa, Nga My, Tam Hợp, Tam Đình, Yên Thắng, Xiêng My; - Huyện **Con Cuông**: Bình Chuẩn
3	Khe Bố - Ngã 3 Cây Chanh	*1.346*	- Huyện **Tương Dương**: Tam Quang - Huyện **Con Cuông**: Cam Lâm, Lạng Khê, Châu Khê, Chi Khê, Yên Khê, Bồng Khê, TT Con Cuông, Đôn Phục; - Huyện **Anh Sơn**: Tam Sơn, Đỉnh Sơn
II	**Vùng sông Nậm Mô**	**1.506**	- Huyện **Kỳ Sơn**: Nậm Cắn, Phà Đánh, Hữu Lập, Bảo Nam, Chiêu Lưu, Hữu Kiệm, TT Mường Xén, Tà Cạ, Tây Sơn, Mường Típ, Mường Ải, Na Ngoi, Nậm Càn. - Huyện **Tương Dương**: Lưu Kiền, Xá Lượng.
III	**Vùng trung lưu sông Cả**	**1528,3**	
1	Ngã 3 Cây Chanh - Đập Đô Lương	*521,3*	- Huyện **Anh Sơn**: Cẩm Sơn, Hùng Sơn, Tường Sơn, Đức Sơn, Hội Sơn, Thạch Sơn, Vĩnh Sơn, Lạng Sơn, Tào Sơn, TT Anh Sơn, Long Sơn, Khai Sơn, Cao Sơn, Lĩnh Sơn, Hoa Sơn; - Huyện **Đô Lương**: Giang Sơn Đông, Giang Sơn Tây, Lam Sơn, Ngọc Sơn, Bồi Sơn, Hồng Sơn, Tràng Sơn, Đông Sơn, Bài Sơn, Bắc Sơn.

2	Đập Đô Lương - Cống Nam Đàn 2	*1.007*	- Huyện **Đô Lương**: Nam Sơn, Đặng Sơn, Lưu Sơn, TT Đô Lương, Yên Sơn, Văn Sơn, Thịnh Sơn, Hòa Sơn, Đà Sơn, Lạc Sơn, Tân Sơn, Thái Sơn, Trung Sơn, Thuận Sơn, Xuân Sơn, Minh Sơn, Quang Sơn, Thượng Sơn, Hiến Sơn, Đại Sơn, Trù Sơn, Mỹ Sơn, Nhân Sơn; - Huyện **Thanh Chương**: Thanh Hương, Thanh Tiên, Thanh Hưng, Thanh Phong, Thanh Văn, Thanh Lĩnh, Thanh Tường, Thanh Đồng, Thanh Thịnh, Thanh An, TT Dùng, Đồng Văn, Thanh Ngọc, Ngọc Sơn, Thanh Chi, Thanh Khê, Thanh Thủy, Thanh Hà, Võ Liệt, Thanh Long, Xuân Tường, Thanh Dương, Thanh Lương, Thanh Khai, Thanh Yên, Thanh Tùng, Thanh Mai, Thanh Giang, Thanh Xuân, Thanh Lâm, Cát Văn, Ngọc Lâm, Thanh Sơn; - Huyện **Nam Đàn**: Nam Hưng, Nam Thái, Nam Thượng, Nam Tân
IV	**Vùng sông Giăng**	**1.060**	- Huyện **Con Cuông**: Môn Sơn, Lục Dạ; - Huyện **Anh Sơn**: Phúc Sơn; - Huyện **Thanh Chương**: Thanh Đức, Hạnh Lâm, Thanh Nho, Thanh Mỹ, Thanh Hòa, Phong Thịnh, Thanh Liên
V	**Vùng sông Hiếu**	**4.935**	
1	Thượng lưu sông Hiếu - Bản Mồng	*2.399*	- Huyện **Quế Phong**: Hạnh Dịch, Nậm Giải, Tri Lễ, Tiền Phong, TT Kim Sơn, Mường Noọc, Châu Kim, Châu Thôn, Nậm Nhoóng, Cắm Muộn, Quang Phong, Quế Sơn; - **Toàn bộ huyện Quỳ Châu**; - Huyện **Quỳ Hợp**: xã Yên Hợp
2	Bản Mồng - Ngã 3 Cây Chanh	*1.742*	- Huyện **Quỳ Hợp**: Đồng Hợp, Hạ Sơn; - Huyện **Nghĩa Đàn**: Nghĩa Đàn, Nghĩa Mai, Nghĩa Yên, Nghĩa Sơn, Nghĩa Lâm, Nghĩa Lạc, Nghĩa Lợi, Nghĩa Hồng, Nghĩa Thịnh, Nghĩa Minh, Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Nghĩa Tân, Nghĩa Thắng, Nghĩa Lạc, Nghĩa Lợi, Nghĩa Đức, Nghĩa An, Nghĩa Khánh, Nghĩa Long, Nghĩa Lộc; - Thị xã **Thái Hòa**: toàn bộ thị xã Thái Hòa - Huyện **Tân Kỳ**: TT Tân Kỳ, Nghĩa Bình, Đồng Nghĩa, Nghĩa Thái, Tân Phú, Tân Xuân, Giai Xuân, Tân Hợp, Đồng Văn, Tiên Kỳ, Nghĩa Hợp, Nghĩa Dũng, Nghĩa Hoàn, Tân Long, Nghĩa Phúc, Tân An, Kỳ Tân, Tân Long, Kỳ Sơn, Hương Sơn, Phú Sơn, Nghĩa Hành, Tân Hương; - Huyện **Anh Sơn**: Thọ Sơn, Thành Sơn, Bình Sơn; - Huyện **Con Cuông**: Thạch Ngàn, Mậu Đức.

3	Sông Con	*794*	- Huyện **Quỳ Hợp**: Châu Tiến, Châu Hồng, Châu Thành, Châu Cường, Liên Hợp, Châu Lộc, Châu Thái, Nam Sơn, Bắc Sơn, Châu Lý, Châu Đình, Châu Quang, TT Quỳ Hợp, Thọ Hợp, Văn Lợi, Minh Hợp, Nghĩa Xuân, Tam Hợp; - Huyện **Nghĩa Đàn**: Nghĩa Hưng, Nghĩa Liên, Nghĩa Hiếu.
VI	**Vùng hạ lưu sông Cả**	**529,2**	- Huyện **Nam Đàn**: Vân Diên, TT Nam Đàn, Xuân Hòa, Nam Xuân, Nam Lĩnh, Nam Giang, Kim Liên, Hùng Tiến, Nam Lộc, Hồng Long, Khánh Sơn, Xuân Lâm, Nam Cát, Nam Trung, Nam Kim, Nam Phúc, Nam Cường; **- Toàn bộ huyện Hưng Nguyên;** **- Toàn bộ TP Vinh;** - Huyện **Nghi Lộc**: Nghi Diên, Nghi Vạn, Nghi Kim, Nghi Liên, Nghi Trung, TT Quán Hành, Nghi Thịnh, Nghi Khánh, Nghi Trường, Nghi Thạch, Nghi Phong, Nghi Xuân, Nghi Thái, Phúc Thọ; - Thị xã **Cửa Lò**: Nghi Thu, Nghi Hương, Nghi Hòa, Nghi Hải.
VII	**Vùng sông độc lập ven biển**	**1.675**	**- Toàn bộ huyện Yên Thành;** **- Toàn bộ huyện Quỳnh Lưu;** **- Toàn bộ huyện Diễn Châu;** - Huyện **Nghĩa Đàn**: Nghĩa Thọ, Nghĩa Phú, Nghĩa Hội; Toàn bộ TX Hoàng Mai; Huyện Nam Đàn: Nam Nghĩa, Nam Thanh, Nam Anh; - Huyện **Nghi Lộc**: Nghi Kiều, Nghi Công Nam, Nghi Công Bắc, Nghi Lâm, Nghi Mỹ, Nghi Phương, Nghi Văn, Nghi Đồng, Nghi Hưng, Nghi Thuận, Nghi Long, Nghi Quang, Nghi Thiết, Nghi Xá, Nghi Hợp, Nghi Hoa, Nghi Tiến, Nghi Yên; - Thị xã **Cửa Lò**: Nghi Tân, Nghi Thủy, Thu Thủy.
VIII	**Vùng sông Chu**	**621,5**	Huyện **Quế Phong**: xã Thông Thụ và xã Đồng Văn
Tổng		**16.491**	

3	Sông Con	*794*	- Huyện **Quỳ Hợp**: Châu Tiến, Châu Hồng, Châu Thành, Châu Cường, Liên Hợp, Châu Lộc, Châu Thái, Nam Sơn, Bắc Sơn, Châu Lý, Châu Đình, Châu Quang, TT Quỳ Hợp, Thọ Hợp, Văn Lợi, Minh Hợp, Nghĩa Xuân, Tam Hợp; - Huyện **Nghĩa Đàn**: Nghĩa Hưng, Nghĩa Liên, Nghĩa Hiếu.
VI	**Vùng hạ lưu sông Cả**	**529,2**	- Huyện **Nam Đàn**: Vân Diên, TT Nam Đàn, Xuân Hòa, Nam Xuân, Nam Lĩnh, Nam Giang, Kim Liên, Hùng Tiến, Nam Lộc, Hồng Long, Khánh Sơn, Xuân Lâm, Nam Cát, Nam Trung, Nam Kim, Nam Phúc, Nam Cường; **- Toàn bộ huyện Hưng Nguyên;** **- Toàn bộ TP Vinh;** - Huyện **Nghi Lộc**: Nghi Diên, Nghi Vạn, Nghi Kim, Nghi Liên, Nghi Trung, TT Quán Hành, Nghi Thịnh, Nghi Khánh, Nghi Trường, Nghi Thạch, Nghi Phong, Nghi Xuân, Nghi Thái, Phúc Thọ; - Thị xã **Cửa Lò**: Nghi Thu, Nghi Hương, Nghi Hòa, Nghi Hải.
VII	**Vùng sông độc lập ven biển**	**1.675**	**- Toàn bộ huyện Yên Thành;** **- Toàn bộ huyện Quỳnh Lưu;** **- Toàn bộ huyện Diễn Châu;** - Huyện **Nghĩa Đàn**: Nghĩa Thọ, Nghĩa Phú, Nghĩa Hội; Toàn bộ TX Hoàng Mai; Huyện Nam Đàn: Nam Nghĩa, Nam Thanh, Nam Anh; - Huyện **Nghi Lộc**: Nghi Kiều, Nghi Công Nam, Nghi Công Bắc, Nghi Lâm, Nghi Mỹ, Nghi Phương, Nghi Văn, Nghi Đồng, Nghi Hưng, Nghi Thuận, Nghi Long, Nghi Quang, Nghi Thiết, Nghi Xá, Nghi Hợp, Nghi Hoa, Nghi Tiến, Nghi Yên; - Thị xã **Cửa Lò**: Nghi Tân, Nghi Thủy, Thu Thủy.
VIII	**Vùng sông Chu**	**621,5**	Huyện **Quế Phong**: xã Thông Thụ và xã Đồng Văn
Tổng		**16.491**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 02: Lượng nước mặt có thể phân bổ tại các vùng/tiểu vùng trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: 10^6 m^3

Vùng/tiểu vùng	ĐKBT			2020-BĐKH			2025-BĐKH			2035-BĐKH		
	P50%	P85%	P95%	P50%	P85%	P95%	P50%	P85%	P95%	P50%	P85%	P95%
I. Vùng thượng lưu sông Cả												
Tiểu vùng TLsông Cả - Bản Vẽ	679,40	362,64	242,94	661,20	342,88	233,60	663,82	344,41	234,74	669,70	347,88	234,73
Tiểu vùng Bản Vẽ - Khe Bố	1.108,20	569,82	324,92	964,84	464,91	279,76	968,10	466,61	280,89	975,38	470,41	283,42
Tiểu vùng Khe Bố -Ngã ba cây Chanh	1.081,69	512,04	273,80	1057,67	496,19	285,85	1061,13	497,99	287,00	1.068,83	501,99	289,57
II.Vùng lưu vực sông Nậm Mô	905,74	536,57	394,85	848,66	488,37	337,45	852,29	490,72	338,76	860,49	496,08	338,81
III. Vùng Trung lưu sông Cả												
TV Ngã ba cây Chanh-Đô Lương	571,50	301,43	202,63	585,93	349,91	226,03	587,69	350,97	226,71	591,61	353,35	228,25
Tiểu Vùng Đô Lương - Nam Đàn 2	1.174,94	597,99	596,28	1201,28	672,90	482,08	1.206,00	676,06	484,67	1.213,99	680,60	487,97
IV. Vùng Lưu vực sông Giăng	1.185,69	622,61	396,94	1.228,59	699,45	488,86	1.232,30	701,60	490,38	1.240,55	706,38	493,78
V. Vùng Sông Hiếu												
TV TL Sông Hiếu - Bản Mồng	2.525,61	1.279,78	824,16	2.564,11	1.302,27	840,31	2.573,03	1.307,46	844,02	2.593,03	1.319,14	852,37
TV Bản Mồng - Ngã ba cây Chanh	1.648,49	987,96	714,26	1.644,03	1.047,84	819,82	1.680,89	1.083,10	854,54	1.689,53	1.088,20	858,46
Tiểu vùng sông Con	570,81	301,27	177,35	567,31	335,50	240,98	574,62	342,17	247,41	578,57	344,71	249,39
VI.Vùng Hạ lưu sông Cả	1.591,39	1.403,36	1.313,57	1.675,11	1.472,92	1.377,15	1.716,67	1.505,21	1.405,05	1.723,97	1.510,69	1.409,66
VII. Vùng sông độc lập ven biển	3.484,16	3.003,97	2.777,35	3.435,52	2.970,90	2.753,22	3.459,25	2.995,51	2.778,70	3.477,41	3.008,18	2.788,80
V.III. Vùng thượng lưu sông Chu	2.316,31	1.214,74	794,60	2.436,80	1.251,48	769,59	2.445,81	1.256,66	773,23	2.465,97	1.268,32	781,43
Tổng	**18.843,93**	**11.694,18**	**9.033,64**	**18.871,07**	**11.895,51**	**9.134,69**	**19.021,59**	**12.018,48**	**9.246,08**	**19.149,03**	**12.095,93**	**9.296,66**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 03: Tỷ lệ phân bổ nước mặt cho các ngành tại các vùng/tiểu vùng trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Bảng 1: Lượng nước phân bổ cho Sinh hoạt và Công nghiệp (triệu m^3/năm)

Vùng	2020		2025		2035	
	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất
I. Vùng thượng lưu sông Cả						
Tiểu vùng thượng lưu sông Cả - Bản Vẽ	1.52	0.25	1.59	0.25	2.45	0.25
Tiểu vùng Bản Vẽ - Khe Bố	1.53	0.37	1.65	0.37	2.64	0.37
Tiểu vùng Khe Bố - Ngã ba cây Chanh	2.18	0.30	2.73	0.30	4.58	0.30
II.Vùng lưu vực sông Nậm Mô	1.63	0.23	1.71	0.23	2.61	0.23
III. Vùng Trung lưu sông Cả						
TV ngã ba cây Chanh đến Đ.Đô Lương	5.86	2.57	6.26	5.10	13.76	5.49
Tiểu Vùng Đô Lương - Nam Đàn 2	9.12	2.54	5.86	6.55	15.22	3.26
IV. Vùng Lưu vực sông Giăng	4.17	0.32	3.29	1.38	6.52	0.32
V. Vùng Sông Hiếu						
TV TL Sông Hiếu - Bản Mồng	3.99	0.11	4.40	0.11	6.74	0.11
TV Bản Mồng - Ngã ba cây Chanh	21.38	1.99	30.40	1.99	53.57	1.99
Tiểu vùng sông Con	12.76	1.86	19.37	3.66	39.74	1.86
VI.Vùng Hạ lưu sông Cả	39.58	2.45	54.15	2.45	89.13	2.45
VII. Vùng sông độc lập ven biển	121.90	3.10	189.99	3.10	343.04	3.10
VIII.Vùng thượng lưu sông Chu	0.82	0.03	0.85	0.03	1.26	0.03
Tổng	**226.44**	**16.10**	**322.25**	**25.50**	**581.25**	**19.74**

Bảng 2: Tỷ lệ phân bổ nước mặt cho ngành nông nghiệp trong điều kiện bình thường (%)

Vùng	2020			2025			2035		
	P50%	P85%	P95%	P50%	P85%	P95%	P50%	P85%	P95%
I. Vùng thượng lưu sông Cả									
Tiểu vùng TL sông Cả - Bản Vẽ	100%	100%	86.05%	100%	100%	85.87%	100%	100%	85.91%
Tiểu vùng Bản Vẽ - Khe Bố	100%	100%	97.05%	100%	100%	97.04%	100%	100%	97.04%
Tiểu vùng Khe Bố - Ngã ba cây Chanh	100%	100%	91.73%	100%	100%	93.55%	100%	100%	93.06%
II.Vùng lưu vực sông Nậm Mô	100%	100%	91.31%	100%	100%	91.10%	100%	100%	90.42%
III. Vùng Trung lưu sông Cả									
TV Ngã ba cây Chanh - Đ.Đô Lương	96.72%	80.73%	69.24%	96.39%	80.54%	69.06%	96.93%	81.04%	69.47%
Tiểu Vùng Đô Lương - Nam Đàn	94.36%	78.86%	66.46%	94.34%	78.83%	66.56%	94.58%	79.42%	66.88%
IV. Vùng Lưu vực sông Giăng	100%	98.90%	96.32%	100%	98.84%	95.99%	100%	99.00%	96.50%
V. Vùng Sông Hiếu									
TV TL Sông Hiếu - Bản Mồng	100%	100%	91.19%	100%	100%	91.20%	100%	100%	91.46%
TV Bản Mồng - Ngã ba cây Chanh	100%	100%	98.59%	100%	100%	98.71%	100%	100%	99.08%
Tiểu vùng sông Con	99.49%	86.85%	73.33%	100%	87.50%	75.38%	100%	88.53%	76.63%
VI.Vùng Hạ lưu sông Cả	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
VII. Vùng sông độc lập ven biển	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
VIII.Vùng thượng lưu sông Chu	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Bảng 3: Tỷ lệ phân bổ nước mặt cho ngành nông nghiệp trong điều kiện BĐKH (%)

Vùng	2020 BĐKH			2025-BĐKH			2035-BĐKH		
	P50%	P85%	P95%	P50%	P85%	P95%	P50%	P85%	P95%
I. Vùng thượng lưu sông Cả									
Tiểu vùng thượng lưu sông Cả - Bản Vẽ	100%	97.92%	83.33%	100%	97.61%	83.33%	100%	97.19%	83.33%
Tiểu vùng Bản Vẽ - Khe Bố	100%	100%	91.00%	100%	100%	83.31%	100%	100%	83.33%
Tiểu vùng Khe Bố - Ngã ba cây Chanh	100%	100%	82.25%	100%	100%	84.20%	100%	100%	84.03%
II.Vùng lưu vực sông Nậm Mô	100%	91.28%	84.21%	100%	90.79%	84.55%	100%	90.44%	84.57%
III. Vùng Trung lưu sông Cả									
TV ngã ba cây Chanh đến Đ.Đô Lương	98.07%	84.24%	75.10%	97.78%	83.94%	74.89%	97.96%	83.66%	74.76%
Tiểu Vùng Đô Lương - Nam Đàn 2	92.32%	77.00%	66.19%	92.21%	77.12%	66.39%	92.51%	77.06%	66.41%
IV. Vùng Lưu vực sông Giăng	100%	100%	95.94%	100%	100%	95.83%	100%	100%	96.11%
V. Vùng Sông Hiếu									
TV TL Sông Hiếu - Bản Mồng	100%	100%	90.97%	100%	100%	90.98%	100%	100%	91.22%
TV Bản Mồng - Ngã ba cây Chanh	100%	100%	99.32%	100%	100%	99.48%	100%	100%	99.94%
Tiểu vùng sông Con	100%	91.79%	83.54%	100%	92.46%	84.43%	100%	93.33%	85.22%
VI.Vùng Hạ lưu sông Cả	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
VII. Vùng sông độc lập ven biển	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
VIII.Vùng thượng lưu sông Chu	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	92%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 04-a: Chức năng nguồn nước các sông/đoạn sông thuộc các vùng/tiểu vùng trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HDND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Vùng	Sông/đoạn sông chính	Chức năng chính	Chức năng khác
I	**Vùng thượng lưu sông Cả**			
1	Tiểu vùng thượng lưu sông Cả - Bản Vẽ	Dòng chính sông Cả	- Cấp nước tưới	- Điều hòa; Thủy điện, giao thông thủy
2	Tiểu vùng Bản Vẽ - Khe Bố	Dòng chính sông Cả	- Cấp nước tưới	- Điều hòa;
3	Tiểu vùng Khe Bố - Ngã ba cây Chanh	Dòng chính sông Cả	- Cấp nước tưới	- Điều hòa; - Thủy điện
II	**Vùng lưu vực sông Nậm Mô**	Dòng chính sông Nậm Mô	- Cấp nước tưới	- Điều hòa; - Thủy điện; - Cấp nước Sinh hoạt, Công nghiệp
III	**Vùng Trung lưu sông Cả**			
1	TV ngã ba cây Chanh đến Đ.Đô Lương	Dòng chính sông Cả	- Lấy nước sinh hoạt; - Cấp nước tưới	- Cấp nước Sinh hoạt, Công nghiệp; - Giao thông thủy; - Hỗ trợ sinh thái; - Văn hóa xã hội
2	Tiểu Vùng Đô Lương - Nam Đàn 2	Dòng chính sông Cả	- Lấy nước sinh hoạt; - Cấp nước tưới	- Điều hòa; - Giao thông thủy; - Hỗ trợ sinh thái
IV	**Vùng Lưu vực sông Giăng**	Dòng chính sông Giăng	- Cấp nước tưới	- Điều hòa;
V	**Vùng Sông Hiếu**			
1	TV TL Sông Hiếu - Bản Mồng	Dòng chính sông Hiếu	- Cấp nước tưới	- Điều hòa;

TT	Vùng	Sông/đoạn sông chính	Chức năng chính	Chức năng khác
2	TV Bản Mồng - Ngã ba cây Chanh	Dòng chính sông Hiếu	- Cấp nước tưới	- Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp
3	Tiểu vùng sông Con	Dòng chính sông Con	- Cấp nước tưới	- Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp
VI	**Vùng Hạ lưu sông Cả**	Dòng chính sông Cả	- Cấp nước tưới	- Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, giao thông thủy - Hỗ trợ sinh thái;
VII	**Vùng sông độc lập ven biển**			
1	Sông Bùng	Dòng chính sông Bùng	- Cấp nước tưới	- Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, giao thông thủy - Hỗ trợ sinh thái;
2	Sông Hoàng Mai	Dòng chính sông Hoàng Mai, hồ chứa Vực Mấu	- Cấp nước tưới	- Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, giao thông thủy - Hỗ trợ sinh thái;
3	Sông Cấm	Dòng chính sông Cấm	- Cấp nước tưới	- Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, giao thông thủy - Hỗ trợ sinh thái;
4	Sông Hầu	Dòng chính sông Hầu	- Cấp nước tưới	- Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, giao thông thủy - Hỗ trợ sinh thái;
5	Sông Thái	Dòng chính sông Thái	- Cấp nước tưới	- Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, giao thông thủy - Hỗ trợ sinh thái;

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 04-b: Định hướng nguồn khai thác cho các ngành tại các vùng/tiểu vùng

(Kèm theo Nghị quyết số .09/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Vùng/tiểu vùng	Ngành		
		Nông nghiệp	Sinh hoạt	Công nghiệp
I	**Vùng thượng lưu sông Cả**			
1	Tiểu vùng thượng lưu sông Cả - Bản Vẽ	Sông Cả, Suối Nậm Sống, Suối Nậm Xốc, Suối Xiềng Dược, Suối Xung, Suối Tắm, Suối Bén, Suối Chính, Suối Hý, Suối Cha Lai, Suối Kẹp	Sông Cả, Suối Nậm Sống, Suối Kẹp, Suối Chai Lai, Suối Hý, Suối Bén, Suối Tắm, Suối Xung, Suối Xiềng Dược.	Sông Cả
2	Tiểu vùng Bản Vẽ - Khe Bố	Sông Cả, Suối Lác, Suối Chà Lạp, Suối Vĩ, Suối Cờ, Sông Nguyên	Sông Cả, Đập Yên Hòa, Suối Chà Lạp, Suối Cờ, Suối Nguyên, Suối Lác, Suối Vĩ.	Sông Cả
3	Tiểu vùng Khe Bố - Ngã ba cây Chanh	Sông Cả, Hồ Phai Co, Hồ Khe Choải, Hồ Khe Du, Hồ Khe Cơi, Suối Thơi, Suối Cùng, Suối Choang, Suối Phèn, Suối Diêm	Sông Cả, Suối Thơi, Suối Choang, Suối Phèn, Suối Diêm, Hồ Khe Du, Hồ Khe Cơi, Hồ Khe choải,	Sông Cả
II	**Vùng lưu vực sông Nậm Mô**	Sông Nậm Mô, Sông Nậm Típ, Suối Vong, sông Nậm Cắn, Sông Cà Nhôn, Suối Lôi, Suối Nhi, Suối Pa, Suối Thù, Suối Ca Nan, suối Nậm Kiền, Suối Áng,	Nhánh của sông Cả, sông Nậm Mô, sông Cà Nhôn, sông Nậm Típ, suối Vong, suối Ca Nan, Sông nậm Cắn, Suối Nậm Kiền.	
III	**Vùng Trung lưu sông Cả**			
1	Tiểu vùng Ngã ba cây Chanh – Đập Đô Lương	Hồ Khe Ngầm, Hồ Mộ Dạ, Hồ Đồng Thiêng, Đập Khe Mùi, Hồ Chọ Quan, Suối Sừng, Suối Cây Thị,	Sông Cả, Hồ Khe Ngầm, Đập Khe Mùi, Hồ Chọ Quan, Suối Sừng, Suối Cây Thị.	Sông Cả

2	Tiểu Vùng Đô Lương - Nam Đàn	Hồ Tràng Đen, Hồ Cầu Cau, Hồ Lãi Lò, Hồ Sông Rệ, Hồ Ruộng Xối, Hồ Đồng , Hồ Khe Chung, Hồ Ba Cơi, Đập 32 (Khe Lệnh), Hồ Cao Cang, Sông Trù, Phụ lưu số 33, Sông Rồ, Sông Cầu Nây, Sông Bá Bia, Sông Gang,	Sông Cả, Kênh chính Đô Lương từ sông Cả, Hồ Tràng Đen, Hồ Sông Rệ, Hồ Ba Cơi, Hồ Cao Cang, Sông Rồ, Sông Cầy Nây, Sông Gang, Sông Bá Bia, Hồ Ruộng Xối	Hồ chứa, Hệ thống kênh Đô Lương
IV	**Vùng Lưu vực sông Giăng**	Sông Giăng, Suối Khăng, Suối Coòng, Suối Búng, Suối Mây, Suối Cang, Suối Mọi, Suối Yên, Phụ lưu số 8, Suối Vều, Suối Lộp Ôp, Suối Sướn, Sông Con, Sông Lèn,	Sông Giăng, Sông Con, Sông Lèn, Suối Vều, Suối Yên, Suối Căng, Suối Mây, Suối Khăng, Suối Sướng, Suối Lèn, Suối Búng, Suối Coòng.	Sông Giăng
V	**Vùng Sông Hiếu**			
1	Tiểu vùng Thưu Sông Hiếu - Bản Mồng	Sông Hiếu, Sông Nậm Hạt, Sông Quang, Sông Nậm Pông, Suối Kẽ Nính, Sông Kẽ Sớn, Suối Tắn, Suối Mưn, Suối Cô Ba, Suối Cồng, Suối Tong, Suối Nhã, Suối Bạ, Suối Cung,	Sông Hiếu, Sông Nậm Pông, Sông Quang, Suối Kẽ Nính, Suối Tắn, Suối Mưn, Suối Tong, Suối Cô Ba, Suối Cồng, Suối Nhã, Suối Bạ, Suối Cung, Sông Nậm Hạt.	Hồ chứa Bản Mồng, Sông Hiếu, sông Con
2	Tiểu vùng Bản Mồng - Ngã ba cây Chanh	Đập Đội Cung, Đập Khe Mai, Hồ Làng Sình, Hồ Khe Canh, Hồ Gừa, Hồ Hòn Mái, Hồ Đồn Diệc, Hồ Trúc Đồng, Suối Cung, Suối Dền, Suối Cái, Suối Đa, Suối Thần, Sông Giang, Sông Sào, Hồ sông Sào, Suối Thiềm, Khe Sanh, Suối Lon, Suối Trắng, Suối Gia, Khe Ang, Suối Làng Chôi, Suối Đông, Suối Chu,	Sông Hiếu, Hồ Làng Sình, Hồ Hòn Mái, Hồ Trúc, Suối Thiềm, Suối Trắng, Suối Thần, Sông Giang, Suối Gia, Suối Dền, Suối Cái, Suối Cung, Hồ Đồn Diệc, Hồ Cung, Hồ Gừa, Sông Chu, Khe Ang, Suối Đông, Suối Làng Chôi.	Hồ chứa Bản Mồng, Sông Hiếu, Sông Con.
3	Tiểu vùng sông Con	Hồ Muỗng, Hồ Thung Mây, Sông Con, Huổi Khỉ, Suối Tiêm, Huổi Huống, Nậm Chông, Suối Huổi Lìn, Suối Châu Lộc, Suối Lào, Sông Giao, Suối Đồng Bầy,	Sông Con, Hồ Muỗng, Hồ Thung Mây, Suối Huổi Lìn, Suối Châu Lộc, Suối Đồng Bầy, Suối Giao.	Sông Con

VI	**Vùng Hạ lưu sông Cả**	Hồ Thạch Tiền, Hồ Khe Ngang, Hồ Ba Khe, Hồ Cửa Ông, Hồ Mụ Sỹ, Hồ Bãi Chạc, Hồ Le Le, Hồ Triều Dương, Hồ Khe Ngang, Hồ Bàu Đá, Phụ lưu số 38, Sông Cầu Đước, Sông Rào Đồng,	Sông Cả qua cống Nam Đàn, hồ Triều Dương, Sông Cấm, Hồ Le Le, Hồ Bãi Chạc, Hồ Mụ Sỹ, Hồ Bàu Đá, Hồ Cửa Ông, Hồ Thạch Tiền, Hồ Khe Ngang, sông Cầu Đước.	Sông Cả, Hệ thống thủy lợi Nam Đàn, Kênh Gai, Kênh Thấp
VII	**Vùng sông độc lập ven biển**	Hồ Khe Nu, Hồ Khe Cái, Đập Khe Làng, Hồ Nghi Công, Hồ Khe Thị 1, Đập Lèn Rơi, Hồ Khe Bưởi, Hồ Khe Xiêm, Hồ Quy Lộ, Hồ Tây Nguyên, Đập Khe Sân, Hồ Bà tùy, Đập Eo Dâu, Đập Khe Gang, Hồ Đồng Cầu, Đập 3-2, Hồ Vực Mấu, Hồ Vệ Vừng, Hồ Đập Đầm, Hồ Quản Hài, Hồ Lim, Sông Hoàng Mai, Sông Làng Thuyền, Suối Ô, Phụ lưu số 3, Sông Hầu, Sông Bùng, Suối Vàu, Sông Cầu Bà, Sông Đò Chè, Phụ lưu số 4, Sông Nhà Lê, Sông Bùng, sông Cấm, sông Nhà lê, Sông Thái, Sông Cửa Lò, Sông Mai Giang, Sông Me.	Sông Bùng, Sông Cấm, Sông Nhà lê, sông Hoàng Mai, Hồ Khe Nu, Đập Khe Gang, Hồ Đập Đầm, Hồ Quản Hài, Hồ Lim, Hồ Vệ Vừng, Hồ Bà Tùy, Hồ Vực Mấu, Hồ Quy Lộ, Sông Cầu Bà, Sông Đò Chè, Sông Hầu, Sông Vàu, Hồ Tây Nguyên, Hồ Khe Cái, Sông Me, Sông Mai Giang, Sông Cửa Lò, Sông Thái.	Sông Nhà Lê, Hồ Xuân Dương, Sông Bùng, Sông Thái, Hồ Vệ Vừng, Sông Cấm
VIII	**Vùng thượng lưu sông Chu**	Nậm Hàn, Nậm Liêm, Nậm Cấn, Suối Piệt, Suối Câng, Suối Ke, Suối Hinh, Nậm Khúc	Suối Ke, Suối Piệt, Suối Câng, Nậm Khúc, Nậm Liêm, Nậm Hàn, Nậm Cấn, Suối Hinh.	Sông Chu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 05-a: Mạng giám sát tài nguyên nước

(Kèm theo Nghị quyết số 09./2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Bảng 1: Vị trí quan trắc nước mặt dự kiến trong mạng giám sát TNN mặt

TT	Tên trạm	Trên sông	Vị trí		Yếu tố đo	Ghi chú		
			Xã	Huyện		Khôi phục	Nâng cấp thêm yếu tố đo	Xây mới
1	Mường Xén	Nậm Mô	Tà Kạ	Kỳ Sơn	Q		x	
2	Bản Vẽ	Cả	Lưỡng Minh	Tương Dương	Q			x
3	Hồ Khe Bố	Cả	Tam Quang	Tương Dương	Q			x
4	Bản Mồng	Hiếu	Yên Hợp	Quỳ Hợp	Q	x		
5	Thác Muối	Giăng	Thanh Thủy	Thanh Chương	Q	x	x	
6	Hưng Hòa	Cả	Hưng Hòa	Thành phố Vinh	H			x
7	Hồ Vực Mấu	Hoàng Mai	Quỳnh Trang	Quỳnh Lưu	H,Q			x

Phụ lục 05-b: Bổ sung điểm giám sát chất lượng nước mặt

TT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Thuộc sông, hồ	Mục đích
1	NMBS1	Thượng nguồn sông Cả	Sông Cả	Kiểm soát chất lượng nước sông Cả ngay khi vào Việt Nam
2	NMBS2	Thanh Chương	Sông Giăng	Kiểm soát chất lượng nước sông Giăng
3	NMBS3	TT.Quỳ Hợp	Sông Con	Kiểm soát chất lượng nước sông Con đoạn lấy nước cấp cho trạm cấp nước Quỳ Hợp
4	NMBS4	Gần điểm lấy mẫu NM Hùng Thành (huyện Nam Đàn)	Sông Đào	Kiểm soát chất lượng nước sông Đào đoạn lấy nước cấp cho các nhà máy nước trên sông
5	NMBS5	TT. Yên Thành, huyện Yên Thành	Kênh Đô Lương	Kiểm soát tác động tại khu vực TT. Yên Thành

Phụ lục 05-c: Danh mục các điểm quan trắc nước dưới đất

TT	Ký hiệu	Lưu Lượng	Loại giếng	Tên chủ khai thác, sử dụng	Địa chỉ	Tọa độ		Mục đích sử dụng	Độ sâu giếng	Tầng chứa nước
						X	Y			
1	QT20384	1400	GK	Công ty cấp nước Cửa Lò	Khu C -KCN Nam Cấm	2083134	596046	Cấp nước dân sinh và sản xuất	100	o_3-s_1
2	QT10144	1000	GK	Lô Văn Tý	Bản Tân Hương, xã Yên Khê, huyện Con Cuông	2101787	515387	Sinh hoạt, ăn uống, tưới tiêu trang trại	25	c-p
3	QT10038	622	GK	Nhà máy bia Sài Gòn	Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh	2065485	599693	Sản xuất bia	53	qp
4	QT10583	600	GK	Trạm cấp nước Anh Sơn	Khối 5, TT Anh Sơn	2093833	535187	Cấp nước dân sinh và sản xuất	60	c-p
5	QT20136	360	GK	Giếng sinh hoạt cộng đồng Xóm Phượng	Xóm Phượng, xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳ Hợp	2140373	556380	Cấp nước dân sinh và sản xuất	70	q
6	QT20113	200	GK	Nhà máy nước sạch xã Tam Hợp	Xóm Tân Mỹ, xã Tam Hợp, huyện Quỳ Hợp	2141365	554973	Sinh hoạt, SX Công nghiệp	100	$c_{1/k}$
7	QT10211	150	GK	Phan Văn Chung	Thôn tháng 8, Đỉnh Sơn	2105044	518864	Tưới nông trường chè	28	c-p
8	QT10159	120	GK	Lương Ngọc Quỳnh (bãi trồng rau)	Thôn Kẻ May, xã Cẩm Sơn	2099559	525487	Sx Nông nghiệp	25	c-p
9	QT20135	120	GK	Giếng sinh hoạt cộng đồng Xóm Liên Xuân	Xóm Liên Xuân, xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳ Hợp	2139817	558160	Cấp nước dân sinh và sản xuất	70	o_3 - s_1
10	QT10098	105	GK	Nguyễn Đức Thân	Thôn Tân Trà, xã Bồng Khê, huyện Con Cuông	2106230	512857	SX nông nghiệp, sinh hoạt	24	c-p
11	QT10174	100	GK	Tiểu đoàn 5	Trung đoàn 335 xã Tường Sơn	2096827	528596	Cấp nước dân sinh và sản xuất	65	c-p
12	QT10199	100	GĐ	Nguyễn Thị Lượng	Khối 4A, TT Anh Sơn	2094097	534981	Cấp nước dân sinh và sản xuất	6	c_1

TT	Ký hiệu	Lưu Lượng	Loại giếng	Tên chủ khai thác, sử dụng	Địa chỉ	Tọa độ		Mục đích sử dụng	Độ sâu giếng	Tầng chứa nước
						X	Y			
13	QT10242	100	GĐ	Giếng Làng	Thôn 2, xã Lĩnh Sơn, huyện Anh Sơn	2093358	547600	Cấp nước dân sinh và sản xuất	4	t_2^1
14	QT20327	100	GK	Hồ Xuân Hoan	Khối 1, phường Quỳnh Xuân, thị xã Hoàng Mai	2125808	601258	Nuôi trồng thủy sản	30	qh_2
15	QT20365	100	GK	Khu Du lịch Bãi Lữ	Xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	2088404	596063	Cấp nước cho khu du lịch và lưu trú	80	t_3
16	QT20376	80-90	GK	Công trình cấp nước KDT quê ngoại Bác Hồ	Xóm Sen 3, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn	2066317	586917	Sinh hoạt, cứu hỏa	29	qh_1
17	QT10480	70	GK	Nguyễn Đức Phó	Xóm Hồng Thịnh, xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu	2105671	587691	Sinh hoạt và sản xuất hoa, cây cảnh	13	qp
18	QT10435	40	GK	Nhà hàng Ngọc Vinh	Khối 1, phường Thu Thủy, TX Cửa Lò	2080931	602428	ăn uống, sinh hoạt	6	qh_2
19	QT20275	20	GĐ	Khu Resort Quỳnh Nghĩa	Thôn 3, xã Quỳnh Nghĩa, huyện Quỳnh Lưu	2116521	602742	Ăn uống, sinh hoạt	7	qh_2
20	QT10263	11	GK	DNTN Trung Hoa	KCN nhỏ Nam Giang, huyện Đô Lương	2090290	559069	Sinh hoạt	40	qh_1
21	QT20095	10	GK	Hợp tác xã Hợp Thành	KCN Thung Khuộc, Quỳ Hợp	2137854	547125	Sinh hoạt, SX Công nghiệp	40	c-p
22	QT10082	9	GĐ	Cao Xuân Hoàng	Khối Hòa Trung, TT Hòa Bình, huyện Tương Dương	2130440	470652	sinh hoạt	7	n
23	QT20400	5	GK	Hồ Thị Kim	Xóm 1, xã Quỳnh Minh, huyện Quỳnh Lưu	2117774	601707	Ăn uống, sinh hoạt	7	qh_1
24	QT20235	4	GK	Hoàng Thị Mai	Khối 5, TT Thanh Chương, huyện Thanh	2077101	562001	Sinh hoạt, kinh doanh nhà hàng	25	t_2^1

TT	Ký hiệu	Lưu Lượng	Loại giếng	Tên chủ khai thác, sử dụng	Địa chỉ	Tọa độ		Mục đích sử dụng	Độ sâu giếng	Tầng chứa nước
						X	Y			
					Chương					
25	QT40090	3	GK	Trần Thị Lành	Xóm 5, xã Xuân Hòa, huyện Nam Đàn	2068502	0581652	Sinh hoạt, ăn uống	34	t_2^1
26	N13		GK	KCN Bắc Vinh	Xã Hưng Đông, thành phố Vinh	2069669	595064			
27	QT20390	2	GĐ	Lê Xuân Quế	Xóm Sơn Trung, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn	2148030	569874	Sinh hoạt	8	t_2^1
28	QT30024	2	GK	Nguyễn Đức Sân	Khối Phú Lợi 2, phường Quỳnh Dị, TX Hoàng Mai	2127472	601889	Sinh hoạt	18	qh_2
29	QT20083	1	GK	Dương Đình Cương	Khối Tân Hương 1, thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳ Châu	2163482	534400	Ăn uống, sinh hoạt	32	pr_3-e_1
30	QT10040	2	GK	Hoàng Nghĩa Hiếu	Xóm Phong Quang, xã Hưng Hòa, thành phố Vinh	2067277	604668	sinh hoạt	12	qh_2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 06: Phân vùng mục tiêu chất lượng nước các sông chính/sông quan trọng/hồ chứa trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Nguồn nước	Vị trí	Mục tiêu chất lượng nước theo các giai đoạn		
			2015-2020	2020-2025	2025-2035
I	**Sông chính/sông quan trọng**				
1	**Sông Chu**	Trên toàn bộ địa bàn huyện Quế Phong	A2	A2	A1
2	**Sông Cả**				
	Đoạn 1	Từ thượng lưu (huyện Kỳ Sơn) đến điểm hợp lưu với sông Hiếu (huyện Con Cuông)	A2	A2	A1
	Đoạn 2	Từ điểm hợp lưu với sông Hiếu (huyện Con Cuông) đến xã Đặng Sơn (huyện Đô Lương)	B1	A2	A2
	Đoạn 3	Từ xã Đặng Sơn (huyện Đô Lương) đến xã Hồng Long (huyện Nam Đàn)	A2	A2	A2
	Đoạn 4	Từ xã Hồng Long, huyện Nam Đàn ra biển	B1	A2	A2
3	Sông Đào	Trên toàn bộ địa bàn huyện Nam Đàn	A2	A2	A2
4	**Sông Cầu Đước**				
	Sông Cầu Đước	Trên toàn bộ địa bàn huyện Hưng Nguyên	B1	B1	A2
5	Sông Nậm Mô	Trên toàn bộ địa bàn huyện Kỳ Sơn	A2	A2	A1
6	Sông Giăng	Từ thượng lưu tới điểm nhập lưu với sông Cả	A2	A2	A2
7	**Sông Hiếu**				
	Đoạn 1	Từ thượng lưu (huyện Quế Phong) đến điểm nhập lưu với sông Con	A2	A2	A1

	Đoạn 2	Từ điểm nhập lưu với sông Con đến vị trí cách cách trạm bơm NMN thị xã Thái Hòa 10m về thượng lưu (huyện Nghĩa Đàn)	B1	A2	A2
	Đoạn 3	Từ vị trí cách trạm bơm NMN tx. Thái Hòa 1km về phía thượng lưu đến huyện Tân Kỳ	A2	A2	A2
	Đoạn 4	Từ huyện Tân Kỳ đến điểm nhập lưu với sông Cả	B1	A2	A2
8	**Sông Con**				
	Đoạn 1	Từ thượng lưu đến vị trí cách trạm bơm NMN thị trấn Quỳ Hợp 3 km về hạ nguồn	A2	A2	A2
	Đoạn 2	Từ vị trí cách trạm bơm NMN thị trấn Quỳ Hợp 3 km về hạ nguồn đến điểm nhập lưu với sông Hiếu	B1	A2	A2
9	Sông Thái	Trên toàn bộ địa bàn huyện Quỳnh Lưu	B1	A2	A2
10	Sông Hoàng Mai	Trên toàn bộ địa bàn huyện Quỳnh Lưu	B1	B1	A2
11	Sông Bùng	Trên toàn bộ địa bàn huyện Diễn Châu	A2	A2	A2
12	Sông Cửa Lò	Trên toàn bộ địa bàn huyện Nghi Lộc, Cửa Lò	B1	B1	A2
13	Sông Rào Gang	Trên toàn bộ địa bàn huyện Đô Lương và huyện Thanh Chương	B1	A2	A2
II	**Các hồ chứa**				
1	Hồ Sông Sào	Nghĩa Đàn	B1	B1	B1
2	Hồ Vực Mấu	Quỳnh Lưu	A2	A2	A2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 07-a: Lưu lượng dòng chảy tối thiểu tại các sông chính

(Kèm theo Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Bảng 1: Lưu lượng dòng chảy tối thiểu

TT	Điểm kiểm soát	Sông	Tháng (m^3/s)							
			XII	I	II	III	IV	V	VI	VII
1	Cửa ra Sông Nậm Mô	Nậm Mô	44.9	38.6	32.2	25.1	26.7	57.9	58.9	92.8
2	Cửa ra Sông Giăng	Sông Giăng	16.2	5.9	2.3	1.8	2.1	10.9	16.6	12.4
3	Cửa ra Sông Con	Sông Con	13.1	9.3	7.1	5.9	4.4	4.9	5.5	8.6
	Dòng chính sông Hiếu									
4	Hạ du hồ Bản Mồng	sông Hiếu	33.1	34.4	33.6	34.4	34.3	33.5	34.2	34.2
5	trạm Nghĩa Khánh	sông Hiếu	33.0	33.4	33.0	33.4	33.4	33.0	33.2	33.4
	Dòng chính sông Cả									
6	Hạ du hồ Bản Vẽ	sông Cả	65.0	143.0	120.3	97.8	143.0	91.0	100.0	50.0
7	Hạ du hồ Khe Bố	sông Cả	114.1	211.7	237.6	111.4	255.0	181.0	224.0	138.0
8	Trạm thủy văn Dừa	sông Cả	168	249.3	268.1	136.2	276.5	214.1	314	254
9	Trạm thủy văn Yên Thượng	sông Cả	262.0	298.0	314.0	213.7	333.8	275.4	371.2	318.0

Phụ lục 07-b: Danh mục sông/đoạn sông, vị trí, khu vực cần phục hồi chất lượng nước

TT	Vùng/tiểu vùng	Số điểm quan trắc	Điểm quan trắc	Sông/đoạn sông/vị trí, khu vực cần phục hồi chất lượng nước
I	**Vùng Thượng lưu sông Cả**			
1	Tiểu vùng thượng lưu sông Cả - Bản Vẽ	0		
2	Tiểu vùng Bản Vẽ - Khe Bố	1	M10	Dòng chính Sông Cả
3	Tiểu vùng Khe Bố - Ngã ba Cây Chanh	1	M11	Dòng chính Sông Cả
II	**LV sông Nậm Mô**	1	M9	Sông Nậm Mô
III	**Trung lưu sông Cả**			
1	Tiểu vùng Ngã ba Cây Chanh - đập Đô Lương	3	M12	Dòng chính Sông Cả
			M13	Dòng chính Sông Cả
			M14	Dòng chính Sông Cả
2	Tiểu vùng Đô Lương - Nam Đàn 2	3	M8	sông Rào Gang
			M15	Dòng chính Sông Cả
			M16	Dòng chính Sông Cả
IV	**Vùng lưu vực sông Hiếu**			
1	Thượng lưu sông Hiếu – Hồ Bản Mồng	2	M5	Dòng chính sông Hiếu
			M3	Dòng chính sông Hiếu
2	Tiểu vùng Bản Mồng - Ngã ba Cây Chanh	2	M6	Dòng chính sông Hiếu
			M7	Dòng chính sông Hiếu

3	Tiểu vùng Sông Con	2	M25	Dòng chính sông Con
			M4	Dòng chính sông Con
V	**Vùng Hạ lưu sông Cả**			
1		13	M17	Dòng chính Sông Cả
			M18	Dòng chính Sông Cả
			M28	Thuỷ vực tiếp nhận nước thải của KCN Cửa Lò, TX. Cửa Lò (mương đất tiêu thoát nước).
			M29	Thuỷ vực tiếp nhận nước thải của CCN Nghi Phú, TP. Vinh (ao phía Tây Nam CCN).
			M36	sông Rào Đừng - Tại bara Rào Đừng, xã Hưng Hoà, TP. Vinh
			M37	sông Đào - Tại trạm bơm nước thô Cầu Mượu - Quốc lộ 46
			M38	Nước sông Đào tại Cầu Cửa Tiền
			M32	Hồ Goong 1
			M33	Hồ Goong 2
			M34	Hồ Cửa Nam
			M35	Nước hồ Bảy Mẫu (tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Vinh)
VI	**Vùng sông độc lập ven biển**			
		8	M19	sông Mai Giang (lấy tại cầu Mai Giang), thị xã Hoàng Mai
			M20	sông Thái (lấy tại cầu Giát), thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu.
			M21	kênh Vách Bắc (lấy tại cầu Lồi), xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu
			M22	sông Bùng (lấy tại cầu Bùng), huyện Diễn Châu
			M23	Nước kênh Nhà Lê (lấy tại cầu Lèn Dơi) xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc
			M24	Sông Cấm (lấy tại cầu Cấm), huyện Nghi Lộc.
			M26	kênh tiếp nhận nước thải CCN Diễn Hồng, huyện Diễn Châu
			M27	Thuỷ vực tiếp nhận nước thải của KCN Nam Cấm, huyện Nghi Lộc

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 8: Danh mục các dự án đề xuất thực hiện theo quy hoạch

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí (tỷ đồng)
	Giai đoạn 2017-2020					**190,5**
1	Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước	2017 - 2018	NSNN	Sở TN&MT	UBND các huyện	1,0
2	Xây dựng và duy trì hệ thống hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu TNN tỉnh Nghệ An	2017 - 2018	NSNN	Sở TN&MT	Các sở NNPTNT, CT, GTVT, YT, XD, UBND các huyện, tx, tp	3,0
3	Xây dựng báo cáo TNN tỉnh Nghệ An	2017 - 2018	NSNN	Sở TN&MT	Các Sở UBND các huyện, tx,tp	2,5
4	Tăng cường thiết bị, công cụ phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước ở các cấp tỉnh Nghệ An	2017 - 2020	NSNN	Sở TN&MT	UBND các huyện, TX, TP	10,0
5	Cải thiện, phục hồi môi trường các đoạn sông ô nhiễm nghiêm trọng (giai đoạn 1)	2017 - 2020	NSNN	STNMT	UBND các huyện, TP, TX	20,0
6	Xây dựng quy hoạch tài nguyên nước các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Nghệ An (giai đoạn 1)	2017 - 2020	NSNN	UBND các huyện, TX, TP	Sở TN&MT, NNPTNT	6,0
7	Điều tra, xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh các khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An	2017 - 2020	NSNN	Sở TN&MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	3,0
8	Xây dựng mạng quan trắc TNN tỉnh Nghệ An giai đoạn 1	2017 - 2020	NSNN	Sở TN&MT	UBND các huyện, TX, TP	12,0

9	Đầu tư bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường tỉnh	2017 - 2020	NSNN	STNMT	Sở TC, KHĐT	5,0
10	Trồng rừng và bảo vệ rừng giai đoạn 1	2018-2020	NSNN	Sở NN&PTNN	Sở TN&MT, UBND các huyện, tx, tp	96,0
11	Điều tra, xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, ngưỡng giới hạn khai thác với nước mặt, các tầng chứa nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An	2018-2020	NSNN	Sở TN&MT	Các, Sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	5,0
12	Xây dựng thí điểm mô hình xử lý, cải thiện ô nhiễm bằng thực vật thuỷ sinh tại các ao, hồ ô nhiễm nặng	2018-2020	NSNN	Sở TN&MT	Các, Sở, ban, ngành, UBND các huyện, tx, tp	12,0
13	Điều tra, đánh giá tiềm năng và trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác trên địa bàn tỉnh Nghệ An - Giai đoạn 1	2019-2020	NSNN	Sở TN&MT	Các, Sở, ban, ngành, UBND các huyện, tx, tp	15,0
	Giai đoạn 2020-2025					**266,5**
14	Cải thiện, phục hồi môi trường các đoạn sông ô nhiễm nghiêm trọng (giai đoạn 2)	2020-2025	NSNN	Sở TN&MT	Các, Sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	60,0
15	Xây dựng quy hoạch tài nguyên nước các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Nghệ An (giai đoạn 2)	2020-2025	NSNN	Sở TN&MT	Các, Sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	12,0
16	Xây dựng mạng quan trắc TNN tỉnh Nghệ An (giai đoạn 2)	2020-2025	NSNN	Sở TN&MT	Các, Sở, ban, ngành, UBND các huyện, tx, tp	25,0
17	Trồng rừng và bảo vệ rừng (giai đoạn 2)	2020-2025	NSNN	Sở NN&PTNN	Sở TN&MT, UBND các huyện, tx, tp	50,0
18	Xây dựng hệ thống quan trắc và xây dựng bản đồ cảnh báo ở các khu vực có nguy cơ lũ, lũ quét, khu vực ngập lụt, khu vực thường xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn	2020-2025	NSNN	Sở TN&MT	Sở NN&PTNT, UBND các huyện, TX, TP.	58,0

19	Quy hoạch hệ thống thu gom, điểm xử lý nước thải sinh hoạt cho các khu đô thị, khu dân cư tập trung vùng sông ven biển độc lập	2020-2025	NSNN	Sở Xây dựng	UBND các huyện, TP, TX	4,5
20	Quy hoạch xả nước thải làng nghề trên địa bàn tỉnh	2020-2025	NSNN	Sở Xây dựng	UBND các huyện, TP, TX	12,0
21	Lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn toàn tỉnh	2020-2025	NSNN	STNMT	UBND các huyện, TP, TX	15,0
22	Điều tra, đánh giá tiềm năng và trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác trên địa bàn tỉnh Nghệ An - Giai đoạn 2	2019-2020	NSNN	Sở TN&MT	Các, Sở, ban, ngành, UBND các huyện, tx, tp	30,0
	Giai đoạn 2025-2035					**94,5**
23	Điều tra, đánh giá tiềm năng và trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác trên địa bàn tỉnh Nghệ An - Giai đoạn 3	2025-2030	NSNN	Sở TN&MT	Các, Sở, ban, ngành, UBND các huyện, tx, tp	80
24	Xây dựng bộ mô hình phục vụ quản lý TNN trên địa bàn tỉnh Nghệ An	2025 - 2030	NSNN	Sở TN&MT	UBND các huyện, tx, tp	4,5
25	Dự án chuyển nước ra đảo Ngư phục vụ phát triển kinh tế	2025-2035	NSNN	STNMT	UBND các huyện, TP, TX	10,0

- Các dự án thuộc vốn ngân sách Trung ương, và dự án kết hợp từ nguồn vốn NN của tỉnh và nguồn vốn xã hội hóa:

TT	Tên dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí (tỷ đồng)
	Giai đoạn 2017-2020					**150,0**
26	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, XLNT các khu đô thị, thị xã, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh (giai đoạn 1: ưu tiên thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Hoàng Mai, các huyện: Nghi Lộc, Diễn Châu, và Quỳnh Lưu)	2017 - 2020	NSNN, huy động nguồn vốn xã hội hóa	Sở Xây dựng	Sở TNMT và UBND các huyện, thị xã, thành phố.	150,0
	Giai đoạn 2020-2025					**170,0**
27	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, XLNT các khu đô thị, thị xã, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh (giai đoạn 2)	2020-2025	NSNN, huy động nguồn vốn xã hội hóa	Sở Xây dựng	Sở TNMT và UBND các huyện, thị xã, thành phố.	120
28	Xây dựng thí điểm các vùng đệm lọc sinh học ven sông cho các đoạn sông ô nhiễm nặng	2025-2035	NSNN	Sở TN&MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	50
	Giai đoạn 2025-2035					**27.300**
29	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, XLNT các khu đô thị, thị xã, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh (giai đoạn 3)	2025-2035	NSNN, huy động nguồn vốn xã hội hóa	Sở Xây dựng	Sở TNMT và UBND các huyện, thị xã, thành phố.	200
30	Xây dựng cống ngăn mặn, giữ ngọt trên sông Lam	2025-2035	NSNN (Trung ương)	Sở NN&PTNT	Sở TN&MT, UBND tp Vinh, thị xã Cửa Lò, các huyện: Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc	25.000
31	Xây dựng hồ Thác Muối trên sông Giăng	2025-2035	NSNN (Trung ương)	Sở NN&PTNT	Sở TN&MT, UBND huyện Thanh Chương	2.100